

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày 16-01-2023
V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thái Thị Hoa.

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Phạm Thanh S tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 02/1988, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu bà B và ông S chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà B và ông S sống ly thân

từ tháng 6/2016 cho đến nay. Nay bà B xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông S không còn, nên bà B yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa bà và ông S không phải là vợ chồng; về con chung: trong thời gian chung sống bà B và ông S có hai con chung tên Phạm Hữu D, sinh năm 1988 và Phạm Chúc N, sinh năm 1990, hiện nay cháu D và cháu N đã thành niên, không có bệnh tật gì, có khả năng lao động tự nuôi bản thân, bà B không yêu cầu về con chung; về tài sản chung và nợ chung: bà B và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Giấy khai sinh số 115, họ và tên Phạm Chúc N, sinh ngày 06/01/1990, họ và tên mẹ Trần Thị B, họ và tên cha Phạm Thanh S, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân A, huyện L (nay là xã A, huyện C), tỉnh Sóc Trăng vào ngày 12/5/2005 (bản sao); Giấy khai sinh số 684 họ và tên Phạm Hữu D, sinh năm 1988, họ và tên cha Phạm Thanh S, họ và tên mẹ Trần Thị B, đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L (nay là xã A, huyện C) ngày 27/9/1999 (bản sao có chứng thực); xác nhận thông tin về cư trú số 000202/XN ngày 21/6/2022 của Công an xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng về ông Phạm Thanh S (bản chính). Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp được cơ quan có thẩm quyền cấp và chứng thực nên hợp pháp, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Phạm Thanh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do, ông S không gửi văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án. Tại phiên tòa ông S vắng mặt, nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ tranh chấp: nguyên đơn bà B yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, nên Hội đồng xét xử xác định “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” là phù hợp theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: nguyên đơn bà Trần Thị B vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu về hôn nhân của bà B. Bà B và ông S chung sống với nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào tháng 02/1988, trên tinh thần tự nguyện của ông bà. Trong thời gian chung sống do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đến tháng 6/2016 thì ông bà không sống chung cho đến nay. Xét bà B và ông S đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, có đủ điều kiện kết hôn, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên quan hệ của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng; bà B không muốn hàn gắn để chung sống với ông S và yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, ông S không có ý kiến phản đối yêu cầu của bà B. Do đó, yêu cầu của bà B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà B và ông S có hai con chung tên Phạm Hữu D, sinh năm 1988 và Phạm Chúc N, sinh năm 1990, hiện nay Hữu D và Chúc N đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S không có ý kiến về con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, ông S không có ý kiến phản đối gửi cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải chịu án phí theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Phạm Thanh S.

2. Về con chung: con chung của bà B và ông S là Phạm Hữu D, sinh năm 1988 và Phạm Chúc N, sinh năm 1990, hiện nay Hữu D và Chúc N đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S không có ý kiến về con chung, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không yêu cầu, ông S không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông S không phải chịu án phí; bà B phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình, nhưng bà B được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004974 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng, bà B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng.KTNV-THA);
- UBND xã A;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Ngoan